

## KẾ HOẠCH

### Thực hiện Quy chế công khai trong trường học theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, năm học 2022 - 2023

Căn cứ Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT, ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ vào Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 319/PGDDĐT-TTr, ngày 04/10/2018 của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Hải Châu về việc Thực hiện Quy chế công khai trong cơ quan đơn vị trường học theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ điều kiện thực tế của đơn vị, trường THCS Nguyễn Huệ xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy chế công khai năm học 2022-2023, như sau:

#### I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU:

- Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tính dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục.

- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp, các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan, chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng một tập thể dân chủ, đoàn kết.

- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm học.

- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng môi trường đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

#### II. NỘI DUNG:

Thực hiện 3 công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân về các nội dung sau:

### **1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:**

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 05, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm đối với trường tiểu học (Biểu mẫu 06); số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt (Theo Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

### **2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:**

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 07; các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 08, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

### **3. Công khai thu chi tài chính:**



a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Đối với các cơ sở giáo dục công lập: công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

e) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

### **III. BIỆN PHÁP THỰC HIỆN VÀ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ**

#### **1. Hình thức công khai và thời điểm công khai:**

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của trường <http://nguyenhuedn.edu.vn>. vào tháng 6/2022, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

b) Niêm yết công khai tại trường THCS Nguyễn Huệ đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6/2022 và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

c) Ngoài ra, đối với công khai thu chi tài chính về mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học:

- Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh trước khi cơ sở giáo dục tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đối với trẻ em mới tiếp nhận hoặc trước khi cơ sở giáo dục và đào tạo

tuyển sinh đối với học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới.

- Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học nghiên cứu sinh vào đầu năm học mới đối với trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục hoặc học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tại cơ sở giáo dục và đào tạo.

## **2. Thành lập Ban chỉ đạo:**

Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai cấp trường gồm các thành viên sau:

1. Ông Võ Thanh Phước	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2. Ông Phạm Phú An Nhân	Chủ tịch Công đoàn	Phó ban
3. Bà Hồ Thị Phước	Phó Hiệu trưởng	Phó ban
4. Bà Phạm Thị Thùy Loan	Phó Hiệu trưởng	Phó ban
5. Bà Nguyễn Thị Đô	TT tổ Ngữ văn	Ủy viên
6. Bà Nguyễn Việt Hà	TT tổ Toán – Lí	Ủy viên
7. Ông Nguyễn Văn Tuấn	TT tổ Sử - Địa	Ủy viên
8. Bà Trương Thị Thu Phương	TT tổ Ngoại ngữ	Ủy viên
9. Ông Phạm Thành Nguyên	TT tổ Thể dục – NT	Ủy viên
10. Bà Tiêu Thị Thanh Mai	TT tổ Văn phòng	Ủy viên
11. Bà Lê Tôn Nhật Vy	TT tổ Hóa – Sinh	Ủy viên
12. Bà Lê Thúy Hằng	Thanh tra nhân dân	Ủy viên
13. Ông Lê Đình Quyên	Bí thư Chi đoàn	Ủy viên
14. Ông Cao Xuân Hưng	TPT Đội	Ủy viên
15. Bà Phan Nguyễn Huyền Nga,	Kế toán	Ủy viên

## **3. Tổ chức thực hiện:**

- Thông qua hội nghị Công chức – viên chức đầu năm:

+ GV đăng ký chất lượng môn dạy, chất lượng lớp chủ nhiệm và danh hiệu thi đua cá nhân.

+ Tổ Chuyên môn đăng ký chất lượng hoạt động của tổ và số lượng học sinh đạt giải trong các hội thi, kế hoạch bồi dưỡng giáo viên, phương pháp nâng cao chất lượng giáo dục của Tổ.

+ Công đoàn, Liên đội phát động thi đua tạo không khí tích cực học tập, rèn luyện trong đội ngũ giáo viên và học sinh.

- Tổng hợp kết quả rèn luyện học tập và rèn luyện hạnh kiểm của học sinh vào cuối học kỳ và cuối năm có so sánh đánh giá phân tích kết quả so với những năm trước để thực hiện công khai.



- Thực hiện đánh giá phân loại giáo viên hàng năm để thực hiện công khai chất lượng đội ngũ.

#### **4. Phân công nhiệm vụ:**

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, tài chính, tài sản, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, của đơn vị. Cùng với hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Phó Hiệu trưởng phụ trách cơ sở vật chất và hoạt động GDNGLL: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai cơ sở vật chất của đơn vị. Cùng với hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Chủ tịch Công đoàn: Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị. Phối hợp cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị

- Giáo viên bộ môn: Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự đánh giá phân loại giáo viên hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.

- Bộ phận kế toán: Quyết toán thu – chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

Trên đây là kế hoạch thực hiện quy chế công khai của trường THCS Nguyễn Huệ, năm học 2021-2022. Đề nghị các thành viên trong Hội đồng sư phạm nghiêm túc thực hiện./.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng GDĐT (để b/c);
- BGH, CB, tổ CM (để thực hiện);
- Lưu: VT



**HIỆU TRƯỞNG**

**Võ Thanh Phước**

**Biểu mẫu 09**

UBND QUẬN HẢI CHÂU  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
NGUYỄN HUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Nguyễn Huệ  
Năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	<b>Điều kiện tuyển sinh</b>	Học bạ TH, hoàn thành CT bậc Tiểu học	Học bạ THCS, được lên lớp 7	Học bạ THCS, được lên lớp 8	Học bạ THCS, được lên lớp 9
II	<b>Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ</b>	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành năm 2018	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành năm 2018	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành năm 2006	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành năm 2006
III	- <b>Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.</b>  - <b>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</b>	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường  - Học tập nghiêm túc, tích cực	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường  - Học tập nghiêm túc, tích cực	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường  - Học tập nghiêm túc, tích cực	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường  - Học tập nghiêm túc, tích cực
IV	<b>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</b>	- Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về	- Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về	- Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về	- Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về



		<p>học tập của người học.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Được tham gia hoạt động của các đội, đoàn thể</li> <li>- Được sử dụng Internet miễn phí, kho thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của nhà trường</li> </ul>	<p>học tập của người học.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Được tham gia hoạt động của các đội, đoàn thể</li> <li>- Được sử dụng Internet miễn phí, kho thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của nhà trường</li> </ul>	<p>học tập của người học.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Được tham gia hoạt động của các đội, đoàn thể</li> <li>- Được sử dụng Internet miễn phí, kho thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của nhà trường</li> </ul>	<p>học tập của người học.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Được tham gia hoạt động của các đội, đoàn thể</li> <li>- Được sử dụng Internet miễn phí, kho thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của nhà trường</li> </ul>
V	<p><b>Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lên lớp phần đầu đạt từ 99% trở lên</li> <li>- Kết quả học tập: + Tốt: 40% trở lên + Khá: 40% trở lên</li> <li>- Danh hiệu: + Học sinh xuất sắc: 12% trở lên. + Học sinh Giỏi: 30% trở lên</li> <li>- Kết quả rèn luyện: 100% Đạt.</li> <li>- Sức khỏe: tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lên lớp phần đầu đạt từ 99% trở lên</li> <li>- Kết quả học tập: + Tốt: 39% trở lên + Khá: 39% trở lên</li> <li>- Danh hiệu: + Học sinh xuất sắc: 11% trở lên. + Học sinh Giỏi: 27% trở lên</li> <li>- Kết quả rèn luyện: 100% Đạt.</li> <li>- Sức khỏe: tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lên lớp phần đầu đạt từ 99% trở lên</li> <li>- Học sinh giỏi: 45% trở lên</li> <li>- Học sinh tiên tiến: 35% trở lên</li> <li>- Hạnh kiểm: 99% từ TB trở lên.</li> <li>- Sức khỏe: tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lên lớp phần đầu đạt từ 99% trở lên</li> <li>- Học sinh giỏi: 45% trở lên</li> <li>- Học sinh tiên tiến: 35% trở lên</li> <li>- Học sinh lớp 9 được công nhận TNTHCS: 100%.</li> <li>- Hạnh kiểm: 100% từ TB trở lên.</li> <li>- Sức khỏe: tốt</li> </ul>
VI	<p><b>Khả năng học tập tiếp tục của học sinh</b></p>	<p>Tiếp tục học lên lớp 7</p>	<p>Tiếp tục học lên lớp 8</p>	<p>Tiếp tục học lên lớp 9</p>	<p>Tiếp tục học lên lớp 10</p>

Hải Châu, ngày 01 tháng 6 năm 2022



**VÕ THANH PHƯỚC**

**Biểu mẫu 10a**

UBND QUẬN HẢI CHÂU  
**TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
NGUYỄN HUỆ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế  
của trường trung học cơ sở Nguyễn Huệ, năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	1761	632	567	562
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1681 95,45%	601 95,09%	533 94,00%	547 97,33%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	77 4,37%	29 4,59%	33 5,82%	15 2,67%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,17%	2 0,32%	1 0,18%	0 0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	1761	632	567	562
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	881 50,02%	329 52,06%	283 49,91%	269 47,86%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	589 33,44%	203 32,12%	180 31,75%	206 36,65%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	263 14,93%	85 13,45%	91 16,05%	87 15,48%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	27 3,06%	14 2,22%	13 2,29	/
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,05%	1 0,16	/	/
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1733 98,40%	617 97,62%	554 97,70%	100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	880 49,97%	329 52,06%	282 49,74%	269 47,86%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	589 33,44%	202 31,96%	181 31,92%	206 36,65%
2	Thi lại	27	14	13	/



	(tỷ lệ so với tổng số)	3,06%		2,22%	2,29	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,05%		1 0,16	/	/
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	672/20		18/5	6/3	4/1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	/		/	/	/
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	/		/	/	/
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện/quận	0		/	/	/
2	Cấp tỉnh/thành phố	59		/	/	59
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	2		/	/	2
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	562		/	/	562
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	562		/	/	562
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	269 47,86%		/	/	269 47,86%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	206 36,65%		/	/	206 36,65%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	87 15,48%		/	/	87 15,48%
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>	/		/	/	/
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	892/869		310/322	290/277	292/270
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	2		/	/	2

Hải Châu, ngày 01 tháng 6 năm 2022



Võ Thanh Phước

**Biểu mẫu 10b**

UBND QUẬN HẢI CHÂU  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
NGUYỄN HUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế**  
**của trường trung học cơ sở Nguyễn Huệ, năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6			
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện</b>	368	368			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	353 95,92%	353 95,92%			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	15 4,08%	15 4,08%			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/			
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>	368	368			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	144 39,13%	144 39,13%			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	147 39,95%	147 39,95%			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	71 19,29%	71 19,29%			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	6 1,63%	6 1,63%			
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	362 98,36%	362 98,36%			
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	41 11,14%	41 11,14%			
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	103 27,99%	103 27,99%			



2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	6 1,63%	6 1,63%			
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,27%	1 0,27%			
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	672/20	644/11			
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	/	/			
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	/	/			
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện/quận	/	/			
2	Cấp tỉnh/thành phố	/	/			
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	/	/			
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	/	/			
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	/	/			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	/	/			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	/	/			
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	/	/			
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>	/	/			
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	182/186	182/186			
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	/	/			

Hải Châu, ngày 01 tháng 6 năm 2022


**HIỆU TRƯỞNG**  
 Võ Thanh Phước

**Biểu mẫu 11**

UBND QUẬN HẢI CHÂU  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
NGUYỄN HUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THCS Nguyễn Huệ  
Năm học 2022 – 2023**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Bình quân</b>
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	24	1,3m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	24	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	8	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	24	-
7	Bình quân lớp/phòng học	47/24	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45,6	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	01	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	7,500 m <sup>2</sup>	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	4,500 m <sup>2</sup>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1288 m <sup>2</sup>	-
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	450m <sup>2</sup>	-
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )	0	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	84 m <sup>2</sup>	
4	Diện tích nhà tập đa năng	0	



	(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	12/45	Số bộ/lớp
<b>1</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định</b>	12	Thiết bị
1.1	Khối lớp: 6	3	Thiết bị
1.2	Khối lớp: 7	3	Thiết bị
1.3	Khối lớp: 8	3	Thiết bị
1.4	Khối lớp: 9	3	Thiết bị
<b>2</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định</b>		
2.1	Khối lớp: 6	9	Thiết bị
2.2	Khối lớp: 7	9	Thiết bị
2.3	Khối lớp: 8	8	Thiết bị
2.4	Khối lớp: 9	7	Thiết bị
2.5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	-	-
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	40	-
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>	<b>03</b>	<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	06	
2	Cát xét	08	
3	Đầu Video/đầu đĩa	03	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	24	
5	Máy điều hòa không khí	23	
6	Đàn Organ	35	
7	Thiết bị tương tác thông minh	24	
8	Kèn Trumpet	10	
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	0	

<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>		0	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	0	0	0
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0	0	0

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	<b>Dùng cho giáo viên</b>	<b>Dùng cho học sinh</b>		<b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b>	
			<b>Chung</b>	<b>Nam/Nữ</b>	<b>Chung</b>	<b>Nam/Nữ</b>
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	10	5/5	164m <sup>2</sup>	82m <sup>2</sup> /82m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet (ADSL)</b>	x	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	<a href="http://nguyenhuedn.edu.vn">http://nguyenhuedn.edu.vn</a>	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	



Hai Châu, ngày 01 tháng 6 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**

**Võ Thanh Phước**



**Biểu mẫu 12**

UBND QUẬN HẢI CHÂU  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
NGUYỄN HUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của trường THCS Nguyễn Huệ, năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp					
			T	S	Đ	C	Đ	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	95		14	74	04	01	02	15	62	12		86			
<b>I</b>	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Toán	16		4	12											
2	Lý	7			7											
3	Hóa	5			5											
4	Sinh	6			6											
6	Văn	17		5	11	1										
7	Ngoại ngữ	13		1	12											
8	Công															

	nghe													
9	Thể dục	6		2	3	1								
10	Nhạc	2			2									
11	Họa	3			3									
12	Tin học	1			1									
13	Sử	4			4									
14	Địa	5			5									
15	GDCD	1			1									
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>													
1	Hiệu trưởng	1		1										
2	Phó hiệu trưởng	2		1	2									
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>													
1	Nhân viên văn thư	1				1								
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	1			1									
4	Nhân viên y tế	1					1							
5	Nhân viên thư viện	1			1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0												
7	Nhân	0												



	viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												

Hải Châu, ngày 01 tháng 6 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**



*Handwritten signature*

**Võ Thanh Phước**

**THÔNG BÁO**  
**Các khoản thu đầu năm học 2022 – 2023**

Thực hiện các công văn chỉ đạo của UBND thành phố Đà Nẵng, Sở GD-ĐT thành phố Đà Nẵng và phòng GD-ĐT quận Hải Châu, nhà trường chúng tôi xin thông báo công khai các khoản thu của năm học 2022 - 2023 đối với mỗi học sinh như sau:

**\* CÁC KHOẢN THU THEO QUY ĐỊNH:**

**1. Tiền học phí:** 300.000đ/tháng, học kì I: 300.000đ x 4 tháng = 1.200.000đ (được UBND thành phố hỗ trợ)

Học kì II: 300.000đ/tháng x 5 tháng = 1.500.000đ/năm học (được UBND thành phố hỗ trợ)

Thực hiện theo Nghị quyết số: 41/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 và Nghị quyết số: 46/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của Hội đồng Nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**2. Thu dịch vụ vệ sinh: 70.000đ/học sinh/năm học** (Theo Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND thành phố Đà Nẵng).

**3. Bảo hiểm y tế:** Từ tháng 01/2023 đến 12/2023 (12 tháng): 804.600 đồng

Trong đó: **Học sinh, sinh viên đóng (70%): 563.220 đồng** (Sẽ thu vào tháng 11, tháng 12/2022).

Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng (30%): 241.380 đồng.

Đối với HS đã có thẻ Bảo hiểm y tế: con hộ nghèo, công an, quân đội thì photo thẻ bảo hiểm nộp cho nhà trường. Các bảo hiểm khác đều không hợp lệ.

**\* CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM:**

Theo công văn 238/GDDĐT-KHTC ngày 17/8/2018 của PGD Hải Châu V/v Hướng dẫn thực hiện chế độ miễn, giảm học phí theo ND 86/CP, hỗ trợ chi phí học tập, học bổng và phương tiện học tập.

**1. Đối tượng miễn học phí:**

- Học sinh thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn của thành phố quy định
- Học sinh là người tàn tật thuộc diện hộ nghèo
- Học sinh là con của liệt sĩ, con của thương binh, con của bệnh binh; học sinh bị dị dạng, dị tật là con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

- Học sinh là con mồ côi cả cha lẫn mẹ, hoặc người còn lại mất tích, không đủ khả năng nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật

- Học sinh là người dân tộc thiểu số

**2. Đối tượng được giảm học phí:**



- Học sinh là người tàn tật bẩm sinh.
- Học sinh là con cán bộ, công nhân viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên.

### **3. Thủ tục xin miễn giảm:**

- Học sinh phải có giấy xác nhận của UBND Phường nơi cư trú theo đúng danh sách hộ nghèo của Quận (Hộ nghèo), hoặc giấy xác nhận của phòng Thương binh Xã hội Quận (Con thương binh, liệt sĩ), con CB- CNVC bị tai nạn phải pho to sổ nhận tiền trợ cấp hàng tháng.

Đơn xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập phụ huynh phải nộp vào đầu năm tài chính, trong thời hạn tháng 1 hàng năm (Học sinh lớp 6 đến phòng Tài vụ nhà trường nhận đơn vào tháng 9). Quá hạn trên nhà trường không chịu trách nhiệm.

*Hải Châu, ngày 01 tháng 8 năm 2022*



**HIỆU TRƯỞNG**

**Võ Thanh Phước**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thu chi tài chính của trường THCS Nguyễn Huệ**  
**(Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2021)**

**A-TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC NGUỒN KINH PHÍ**

**I- DỰ TOÁN NGÂN SÁCH:**

Dự toán năm 2020 chuyển sang	278.213.687 đ
(trong đó: Kinh phí cải cách tiền lương)	124.012.687 đ
Dự toán được giao	5.545.694.193 đ
Dự toán đã sử dụng:	5.823.907.880 đ
Dự toán còn lại chuyển kỳ sau (Tiền cải cách tiền lương):	- đ

**II- HỌC PHÍ**

Kinh phí chưa sử dụng năm 2020 chuyển sang:	627.677.323 đ
<i>(Trong đó: KP cải cách tiền lương: 350.192.787đ)</i>	
Kinh phí thu + được phân bổ vào nguồn để sử dụng:	687.390.000 đ
Kinh phí đã sử dụng:	479.663.336 đ
Kinh phí còn lại chuyển kỳ sau:	835.403.987 đ
<i>(Trong đó: KP cải cách tiền lương: 447,935,987đ)</i>	

**III- DỊCH VỤ VỆ SINH:**

Kinh phí chưa sử dụng năm 2020 chuyển sang:	128.601.400 đ
Kinh phí được phân bổ vào nguồn để sử dụng:	1.890.000 đ
Kinh phí đã sử dụng:	86.304.000 đ
Kinh phí còn lại chuyển kỳ sau:	44.187.400 đ

**B- QUỸ CƠ QUAN**

Kinh phí chưa sử dụng năm 2020 chuyển sang:	681.969.393 đ
Kinh phí được phân bổ vào nguồn để sử dụng:	đ
Kinh phí đã sử dụng:	304.121.876 đ
Kinh phí còn lại chuyển kỳ sau:	377.847.517 đ
Gồm: Quỹ phúc lợi:	76.567.269 đ
Quỹ dự phòng ổn định thu nhập:	57,453,814 đ



Quỹ khen thưởng:	164.833.694 đ
Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:	78.992.741 đ
<b>C- CÁC KHOẢN THU NH 2020-2021</b>	
Thu học phí (Tính đến ngày 30/6/2021):	<b>687.390.000 đ</b>
Thu dịch vụ vệ sinh:	<b>150.290.000 đ</b>
Số tiền tồn quỹ ở tài khoản tiền gửi tại kho bạc	

Hải Châu, ngày 01 tháng 6 năm 2022

